BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

TẬP MỘT

3

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN NGOẠI NGỮ 1

(theo Quyết định số 1972/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN PHƯỚC LỘC (Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – VƯƠNG QUẾ THU – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC

3

TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ nhất)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 3 là cuốn sách đầu tiên trong bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh phổ thông, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiếng Trung Quốc 3 giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Trung Quốc, tạo sự hứng thú với môn học và thái độ cởi mở tiếp nhận nền văn hoá khác – một nhân tố quan trọng trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế của các em trong tương lai. Sách được chia làm 2 tập: **Tiếng Trung Quốc 3 (tập một)** và **Tiếng Trung Quốc 3 (tập hai)**.

Mở đầu mỗi tập đều có lời nói đầu, phần giới thiệu những nhân vật chính xuất hiện trong cả bộ sách và các câu giao tiếp đơn giản thường dùng trong quá trình lên lớp. Phần mục lục ở mỗi tập sách bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang giúp thầy cô và học sinh tiện tra cứu trong quá trình dạy – học.

Tập một gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 1: "Chúng em học phát âm" gồm 4 bài học. Các em sẽ được học cách phát âm và luyện tập phát âm một số từ đơn giản.

Chủ điểm 2: "Bạn bè và mái trường" gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các em sẽ tiếp tục luyện tập phát âm và làm quen với các nét, quy tắc viết chữ Hán cơ bản và một số chữ đơn giản. Cũng ở chủ điểm này, các em được giao tiếp bằng những câu thường dùng trên lớp, được học cách giới thiệu thông tin cơ bản về mình và các bạn.

Tập hai gồm 2 chủ điểm:

Chủ điểm 3: "Gia đình của em" gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các em sẽ được học cách giới thiệu về các thành viên trong gia đình, tuổi và công việc của bố, mẹ, anh, chị, em. Các em cũng được học thêm một số chữ Hán mới trên cơ sở những nét chữ và quy tắc viết cơ bản đã học ở chủ điểm trước.

Chủ điểm 4: "Thế giới của em" gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các em sẽ được học cách nhận xét về đồ vật xung quanh và nói về ý thích, khả năng của mình bằng những câu đơn giản. Các em cũng được học thêm một số chữ Hán mới trên cơ sở những chữ Hán đã học.

Ở mỗi bài học trong cả hai tập sách đều có mục tiêu giao tiếp rõ ràng. Trong suốt bài học, các em được nghe – đọc, nghe – nói, nghe – viết và luyện tập tổng hợp. Các em được học kiến thức ngôn ngữ, văn hoá trong quá trình giao tiếp. Các bài ôn tập và bảng từ ở cuối mỗi tập sách giúp các em củng cố và ghi nhớ bài học.

Sách thiết kế kênh hình và kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế để luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu trên.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng bộ sách hiệu quả! Chúc các em học sinh yêu mến môn học!

Nhóm tác giả

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Gēn wǒ fāyīn
跟我发音

Chúng mình cùng phát âm

Gēn wǒ dú
跟我读

Chúng mình cùng đọc

Gēn wǒ xué
跟我学

Chúng mình cùng học

Gēn wǒ shuō
跟我说

Chúng mình cùng nói

Gēn wǒ xiě
跟我写

Chúng mình cùng viết

Gēn wǒ liàn
跟我练

Chúng mình cùng luyện tập

Kí hiệu thứ tự bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Kiến thức ghi nhớ	Trang
Lời nói đầu			3
Hướng dẫn sử dụng sách			4
Giới thiệu các nhân vật chính			6
Các câu giao tiếp thường dùng trên lớp			7
第一单元　　我们学发音 **CHỦ ĐIỂM 1: CHÚNG EM HỌC PHÁT ÂM**			9
1	我们学发音 (1) Chúng em học phát âm (1)	Các nguyên âm đơn a, o, e, i, u Các âm đầu b, p, m, f, d, t, n, l Các thanh điệu cơ bản	10
2	我们学发音 (2) Chúng em học phát âm (2)	Các vần ai, ei, ao, ou, an en, ang, eng, ong, ia, ie, iao, iou (iu) Các âm đầu g, k, h, j, q, x	15
3	我们学发音 (3) Chúng em học phát âm (3)	Các vần ian, in, iang, ing, iong, ua, uo, uai, uei (ui), uan, uen (un), uang, ueng Các âm đầu zh, ch, sh, r	21
4	我们学发音 (4) Chúng em học phát âm (4)	Các vần ü, ün, üe, üan, er (r) Các âm đầu z, c, s Thanh nhẹ Biến điệu của thanh 3	28
第二单元　　朋友与学校 **CHỦ ĐIỂM 2: BẠN BÈ VÀ MÁI TRƯỜNG**			34
5	老师，您好 Chúng em chào cô ạ	你好! 你好吗? 这是……吗?	35
6	这是我朋友 Đây là bạn mình	（我）朋友 （他的）书	47
7	我叫杜国安 Mình tên là Đỗ Quốc An	……叫什么名字? ……姓什么?	59
8	复习 (1) Ôn tập (1)		71
Bảng từ vựng			76
Bảng danh từ riêng			79

GIỚI THIỆU CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

Chén Nán
陈南
Trần Nam

Zhāng Héfāng
张河芳
Trương Hà Phương

Lí Wénshān
黎文山
Lê Văn Sơn

Ruǎn Míngyīng
阮明英
Nguyễn Minh Anh

Dèng Bǎoyù
邓宝玉
Đặng Bảo Ngọc

Dù Guó'ān
杜国安
Đỗ Quốc An

Lǐ Guāngxīng lǎoshī
李光兴老师
Thầy giáo Lý Quang Hưng

Fàn Qiūhé lǎoshī
范秋河老师
Cô giáo Phạm Thu Hà

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÁC CÂU GIAO TIẾP THƯỜNG DÙNG TRÊN LỚP

1

Lǎoshī hǎo!/ Tóngxuémen hǎo!/ Nǐmen hǎo!

老师好!/同学们好!/你们好!

Chúng em chào thầy/cô ạ!/ Thầy/cô chào các em!

2

Qǐng nǐ!/ Qǐng zuò!

请你!/请坐!

Mời em!/ Mời ngồi!

3

Wǒmen kāishǐ shàng kè ba!/ Wǒmen xiūxi yíhuìr!/ Wǒmen xià kè ba!

我们开始上课吧!/ 我们休息一会儿!/ 我们下课吧!

Chúng ta bắt đầu học bài nhé!/ Chúng ta nghỉ giải lao nhé!/ Chúng ta tan học nhé!

4

Hǎo!/ Hǎo de!/ Hěn hǎo!/ Búcuò!/ Zhēn bàng!

好!/好的!/很好!/不错!/真棒!

Tốt!/ Được!/ Rất tốt!/ Giỏi lắm!/ Tuyệt lắm!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5

Duì./ Bú duì.

对。/不对。

Đúng./ Sai.

6

Shì ma?/ Duì ma?

是吗？/对吗？

Có phải không?/ Có đúng không?

7

Xièxie!

谢谢!

Cảm ơn!

8

Tóngxuémen, zàijiàn!/ Lǎoshī, zàijiàn!

同学们，再见!/ 老师，再见!

Tạm biệt các em!/ Tạm biệt thầy/cô ạ!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第一单元

Wǒmen xué fāyīn

我们学发音

CHÚNG EM HỌC PHÁT ÂM

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第 一 课

Wǒmen xué fāyīn

我们学发音 (1)

CHÚNG EM HỌC PHÁT ÂM (1)

MỤC TIÊU

- Phát âm đúng các nguyên âm đơn a, o, e, i, u
- Phát âm đúng các âm đầu b, p, m, f và d, t, n, l
- Phát âm đúng các thanh điệu cơ bản

Gēn wǒ xué 跟我学 1

a o e i u

1/1

Em hãy nghe và chọn thứ tự đúng của âm.

1/2

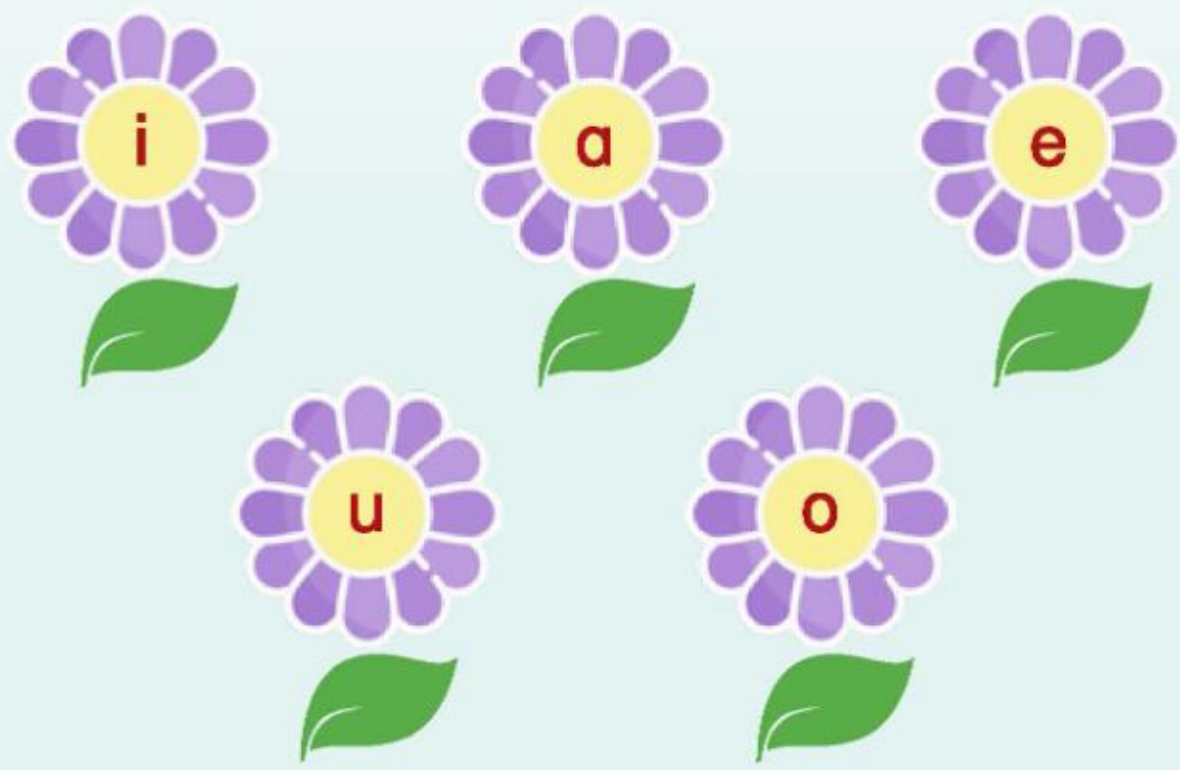

Gēn wǒ xué 跟我学 2

1/3

a	ā	á	ǎ	à
u (wu)	wū	wú	wǔ	wù
i (yi)	yī	yí	yǐ	yì

Em hãy nghe và tìm thanh điệu đúng cho các âm dưới đây.

1/4

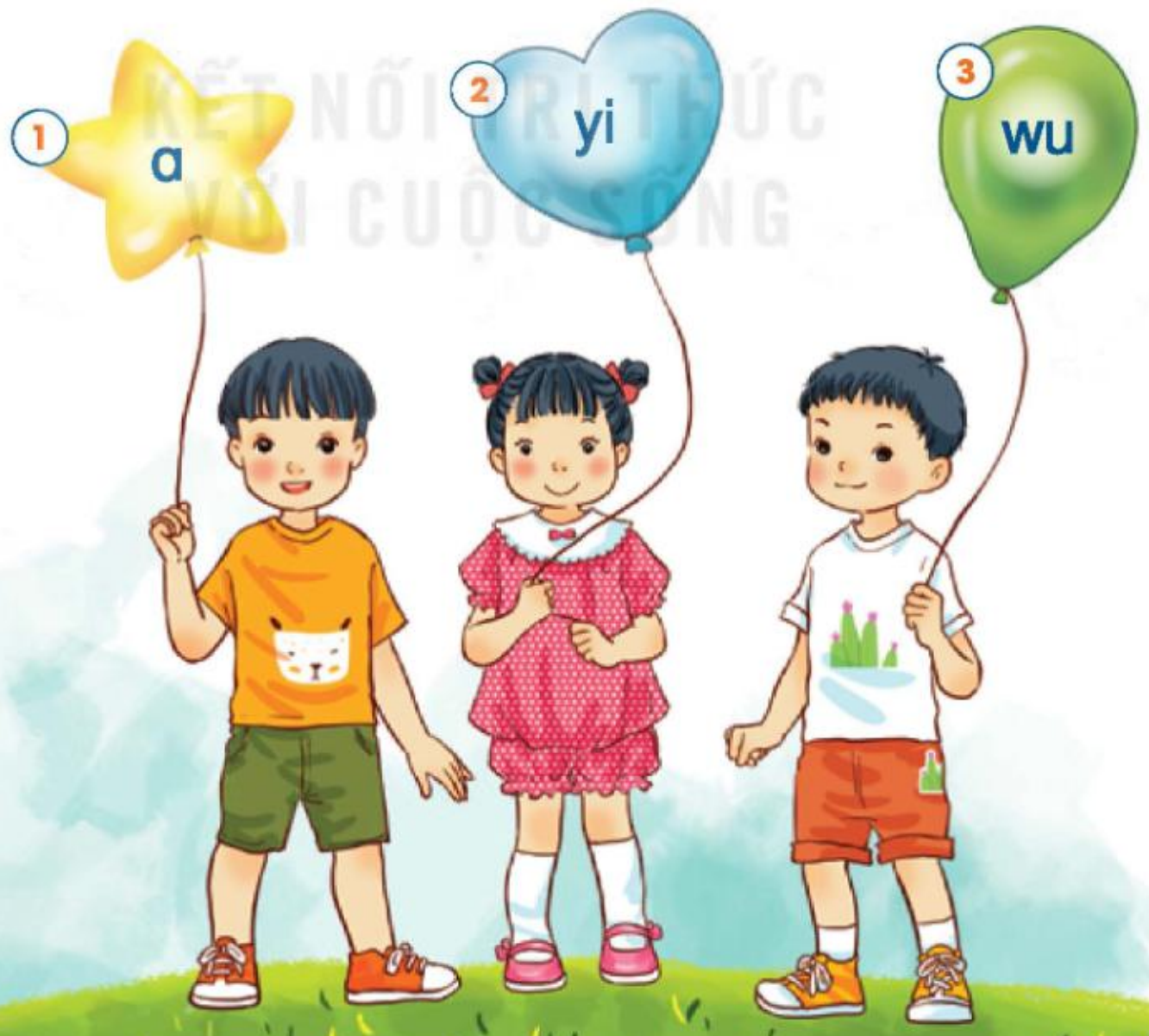

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 3

b p m f

1/5

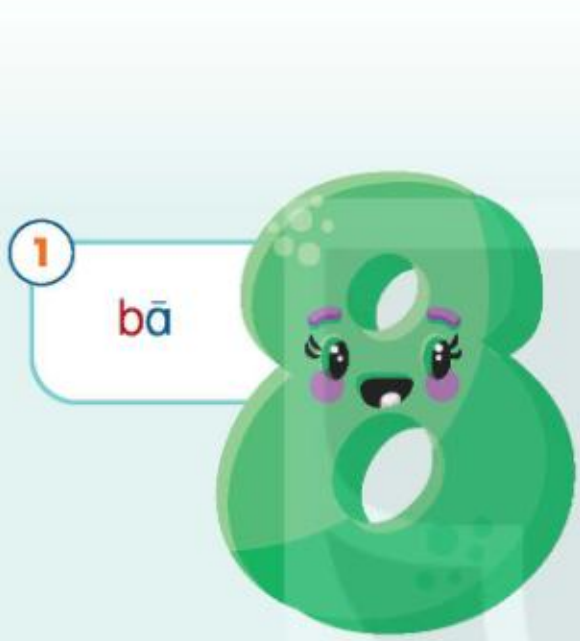

1 bā

2 pá

3 mǎ

4 fà

Em hãy đọc các âm dưới đây.

bā	pā	mó	fó
bǔ	pǔ	mà	fà

Gēn wǒ xué 跟我学 4

d t n l

1/6

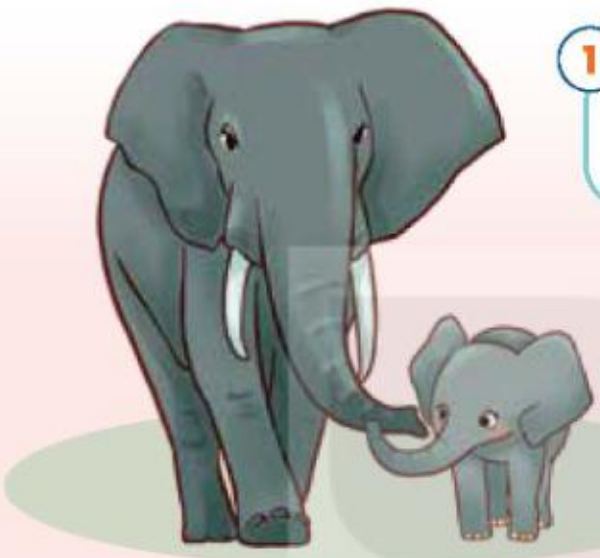

1 dà

2 tǎ

3 ná

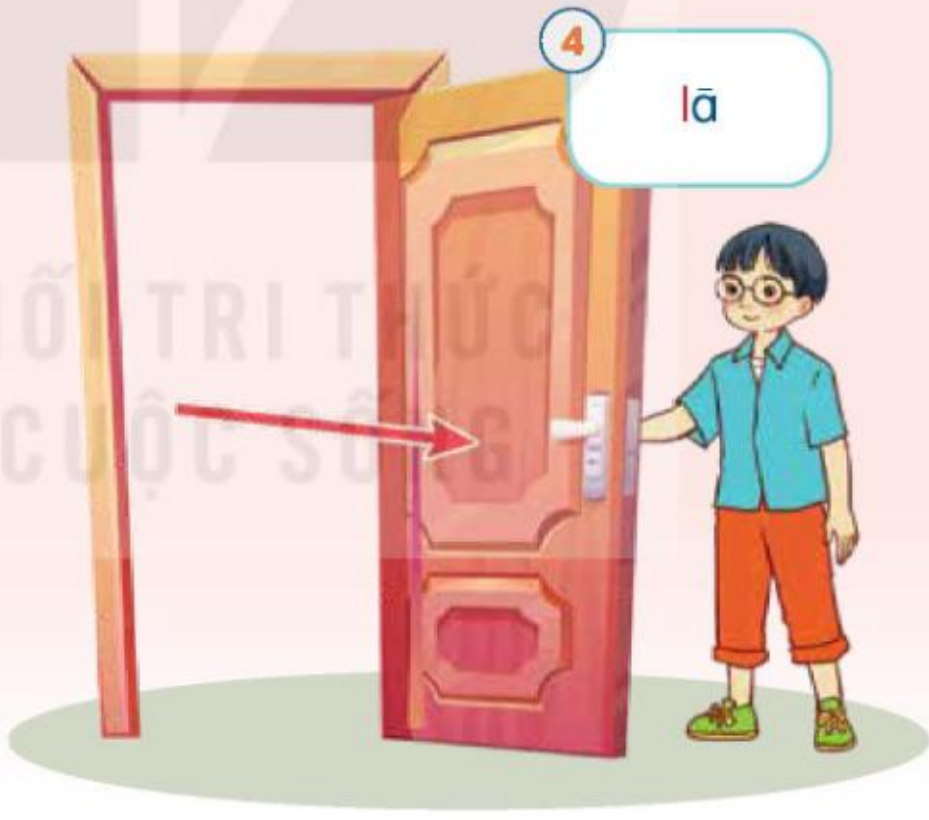

4 lā

Em hãy đọc các âm dưới đây.

dā	tā	ní	lí
dǔ	tǔ	nì	lì

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy nghe và đọc các âm dưới đây.

1/7

ā	é	yǐ	wù
bà	pǐ	mō	fó
dī	tù	nǎ	lú

2. Chúng mình cùng chơi ghép âm.

Hướng dẫn chơi:

– Chia học sinh thành 3 nhóm, mỗi nhóm 4 học sinh.

– Nhóm 1 cầm các thẻ âm đầu: d, t, b, p.

– Nhóm 2 cầm các thẻ vần: a, o, i, u.

– Nhóm 3 cầm các thẻ thanh điệu: ¯, ´, ˇ và ˋ.

Giáo viên làm người quản trò, đọc các âm có sử dụng âm đầu và vần cho sẵn. Thành viên mỗi nhóm cần nhanh chóng đứng ghép lại theo âm nghe được.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

第二课

Wǒmen xué fāyīn

我们学发音 (2)

CHÚNG EM HỌC PHÁT ÂM (2)

MỤC TIÊU

- Phát âm đúng các vần ai, ei, ao, ou, an, en, ang, eng, ong, ia, ie, iao, iou (iu)
- Phát âm đúng các âm đầu g, k, h và j, q, x

Gēn wǒ xué 跟我学 1

1

ai ei ao ou

2/1

1 bái

2 bēi

3 bāo

4 dòu

Em hãy đọc các âm dưới đây.

bāi	péi	lǎo	tòu
dāi	féi	nǎo	lòu

2 an en ang eng ong

1 pán

2 pén

3 tāng

4 dēng

5 lóng

Em hãy đọc các âm dưới đây.

bān	mén	tǎng	mèng	tòng
pán	fěn	dàng	néng	tōng

Gēn wǒ xué 跟我学 2

g k h

Em hãy đọc các âm dưới đây.

gāi	kǎi	hàn
gōng	kàn	hán

Gēn wǒ xué 跟我学 3

ia　ie　iao　iou (iu)

2/4

1 yè

2 yá

3 yào

4 niú

Em hãy đọc các âm dưới đây.

yā	yé	yǎo	yòu
liǎ	piē	liáo	liù

Gēn wǒ xué 跟我学 4

j q x

2/5

1 jī

2 qiú

3 xiě

Em hãy đọc các âm dưới đây.

jī	qiā	xiē
jié	qiú	xiá

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy đọc các âm dưới đây.

gē	hé	kè
jì	qǐ	xī
hàn	gōng	kāi
qià	jià	xié

2. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được.

2/6

xīn	gǒu	kāi
qiú	hǎo	jiè
hěn	gōng	qǐng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第三课

Wǒmen xué fāyīn

我们学发音 (3)

CHÚNG EM HỌC PHÁT ÂM (3)

MỤC TIÊU

- Phát âm đúng các vần ian, in, iang, ing, iong, ua, uo, uai, uei (ui), uan, uen (un), uang, ueng
- Phát âm đúng các âm đầu zh, ch, sh, r

Gēn wǒ xué 跟我学 1

ian　in　iang　ing　iong　3/1

1 yán

2 lín

3 yáng

4 tīng

5 yóuyǒng

Em hãy đọc các âm dưới đây.

yān	qiān	yín	qín
yǎng	xiǎng	yōng	xiōng

Gēn wǒ xué 跟我学 2

ua　uo　uai　uei (ui)

Em hãy đọc các âm dưới đây.

wá	huá	wō	guō
wài	huài	wěi	tuǐ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 3

zh ch sh r

3/3

1 zhǐ

2 chē

3 shū

4 rì

Em hãy đọc các âm dưới đây.

zhī	chí	shǐ	rì
zhuī	chuí	shuǐ	ruì

Gēn wǒ xué 跟我学 4

1

uan

uen (un)

3/4

1 wǎn

2 chuán

3 wèn

4 chūn

Em hãy đọc các âm dưới đây.

wān	zhuān	wán	chuán
wěn	zhǔn	wèn	shùn

2

uang ueng

3/5

Em hãy đọc các âm dưới đây.

wàng	zhuàng	wáng	chuáng
wǎng	shuǎng	wēng	wèng

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy nghe và đọc các âm dưới đây.

3/6

wēn	wán	wǎng	wèng
wēng	tuán	guǎng	shùn

2. Chúng mình cùng chơi giải ô chữ.

3/7

Em hãy nghe và điền các từ nghe được vào ô chữ hàng ngang theo mẫu. Sau đó, hãy đọc to ô chữ bí mật ở hàng dọc.

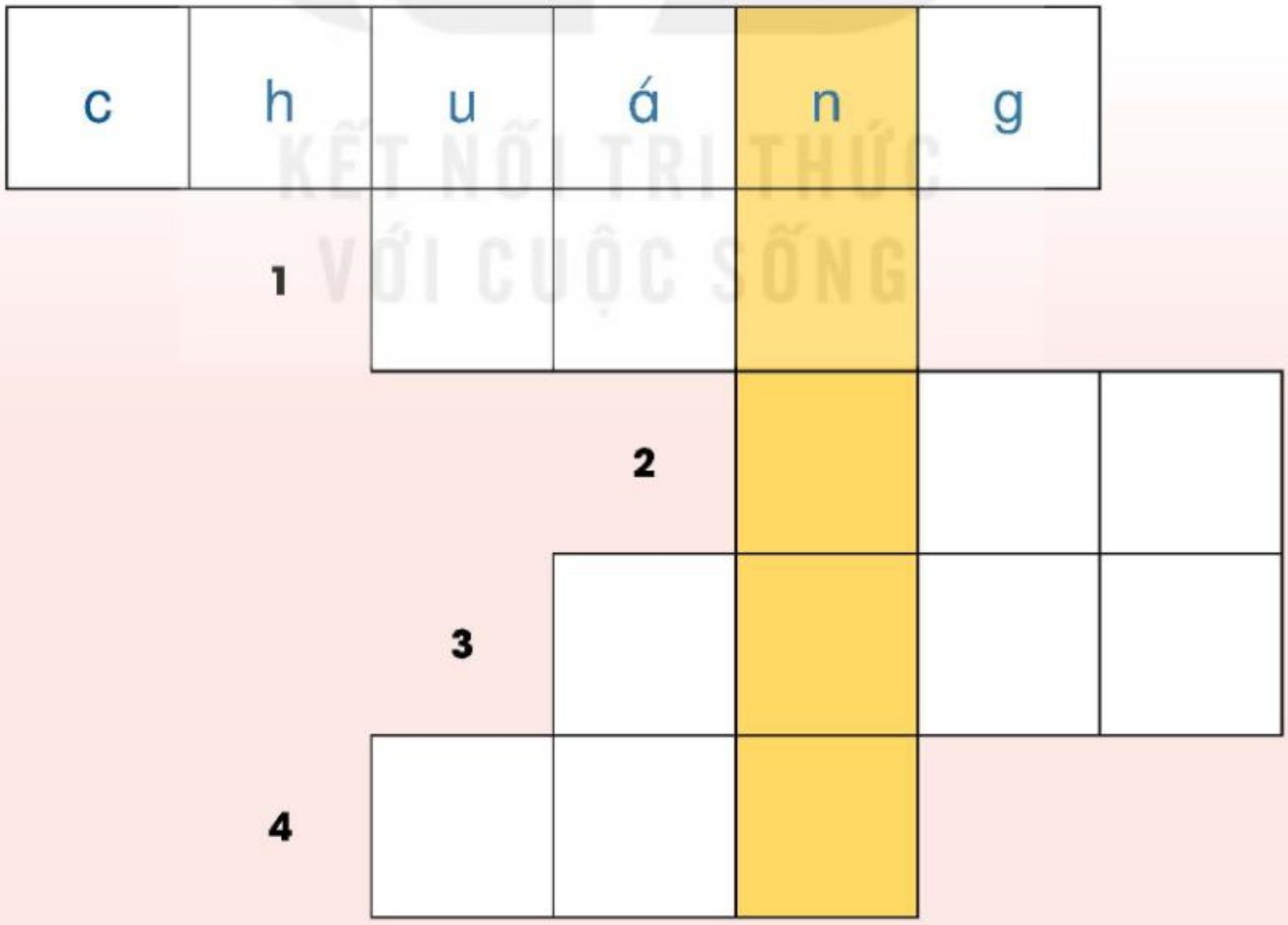

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第 四 课

Wǒmen xué fāyīn

我们学发音 (4)

CHÚNG EM HỌC PHÁT ÂM (4)

MỤC TIÊU

- Phát âm đúng các vần ü, ün, üe, üan, er (r)
- Phát âm đúng các âm đầu z, c, s
- Biết cách đọc thanh nhẹ
- Biết cách đọc biến điệu thanh 3

Gēn wǒ xué 跟我学 1

1

ü

ün

4/1

Em hãy đọc các âm dưới đây.

yū	jū	yún	xún
yǔ	nǚ	yùn	xùn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2

üe üan

4/2

1 Yuènán

2 kǒngquè

3 yīyuàn

4 chūnjuǎn

Em hãy đọc các âm dưới đây.

yuē	juē	yuán	quán
nüè	què	yuǎn	xuǎn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

z c s

4/3

Em hãy đọc các âm dưới đây.

zī	sī	cí	shí
sǐ	zǐ	zì	sì

1

er

4/4

2 Thanh nhẹ

māma

4/5

Em hãy đọc các âm dưới đây.

értóng	ěrduo	èrshí
huār	niǎor	tóur

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 4

4/6

nǐ hǎo → ní hǎo

Em hãy đọc các âm dưới đây.

nǐ hǎo	→	ní hǎo	wǔ bǐ	→	wú bǐ
Fǎyǔ	→	Fáyǔ	zǐnǚ	→	zínǚ

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy nghe và chọn âm nghe được.

4/7

a. Chọn âm đầu

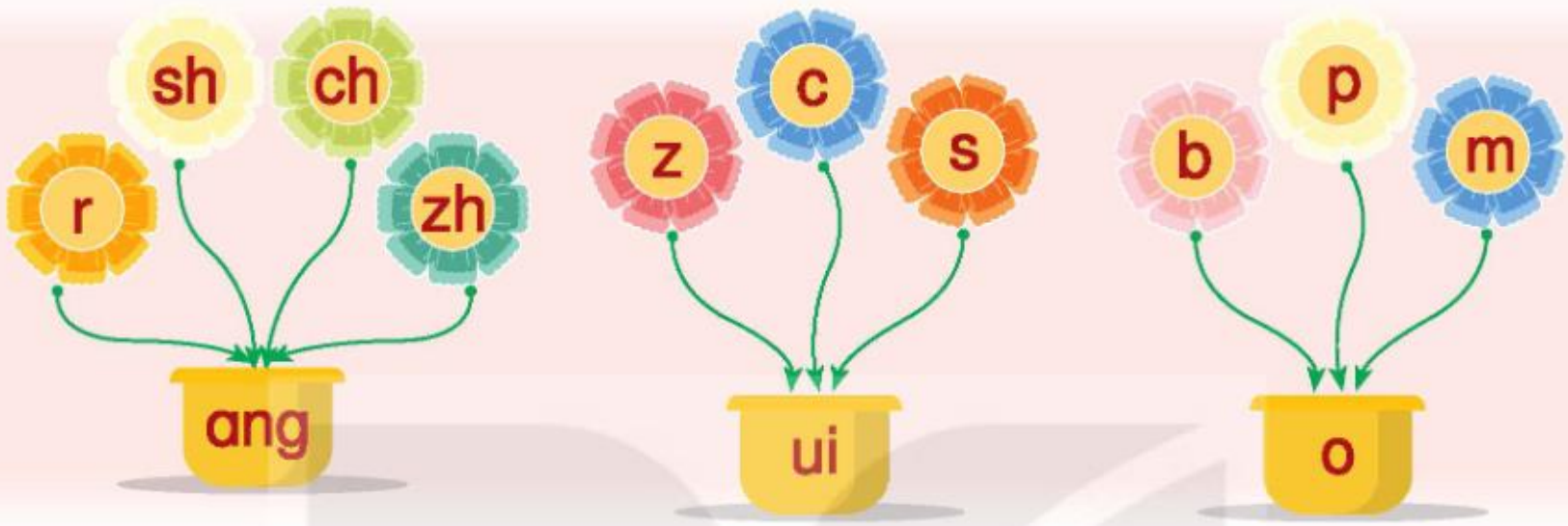

b. Chọn vần

2. Chúng mình cùng hát nhé.

4/8

Nǐ hǎo ma? Lǎoshī hǎo ma? Wǒmen dōu hěn hǎo, nǐ ne?
Wǒ hěn hǎo. Wǒ bà mā hěn hǎo. Wǒmen dōu hěn hǎo. Zàijiàn!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第二单元

Péngyou yǔ xuéxiào

朋友与学校

BẠN BÈ VÀ MÁI TRƯỜNG

第 五 课

Lǎoshī, nín hǎo

老师，您好

CHÚNG EM CHÀO CÔ Ạ

MỤC TIÊU

- Đọc đúng phiên âm (1)
- Biết cách chào hỏi
- Biết cách giới thiệu người, đồ vật quanh mình
- Nhận biết các nét, thứ tự viết các nét trong chữ Hán (1)

Gēn wǒ fāyīn
跟我发音

Em hãy nghe và đọc các âm dưới đây. 5/1

1

duō dà	nóngmín	hǎohē	Hànyǔ
gōngyuán	míngtiān	kǎotí	kuàilè

2

nǐ hǎo	hěn hǎo	wǔ bǎi	gěi nǐ
māma	yéye	jiějie	bàba

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ dú 跟我读 1

5/2

1 lǎoshī 老师 thầy giáo, cô giáo

2 nǐ 你 bạn

3 nín 您 thầy, cô, ông, bà (biểu thị lịch sự)

4 hǎo 好 tốt, khoẻ

5 ……ma ……吗 … không? (từ để hỏi, đặt ở cuối câu)

6 wǒ 我 tớ, tôi, mình

7 hěn 很 rất

8 xièxie 谢谢 cảm ơn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Nǐ hǎo!
你 好 !

Nǐ hǎo ma?
你 好吗 ?

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

①	nǐ 你	ma 吗	hǎo 好
②	hǎo 好	lǎoshī 老师	ma 吗

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Lǎoshī, nín hǎo!
老师，您好！

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

5/3

2. Em hãy nghe và đọc theo.

5/4

1

Lǎoshī, nín hǎo!

老师，您好!

Nǐ hǎo!

你好!

2

Chén Nán, nǐ hǎo ma?

陈南，你好吗?

Wǒ hěn hǎo. Xièxie lǎoshī!

我很好。谢谢老师!

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú
跟我读

2

5/5

1 zhè 这 đây

2 shì 是 là

3 běnzi 本子 vở

4 nà 那 kia

5 bù 不 không

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Zhè shì běnzi ma?

这是本子吗？

Biến điệu của bù (不)

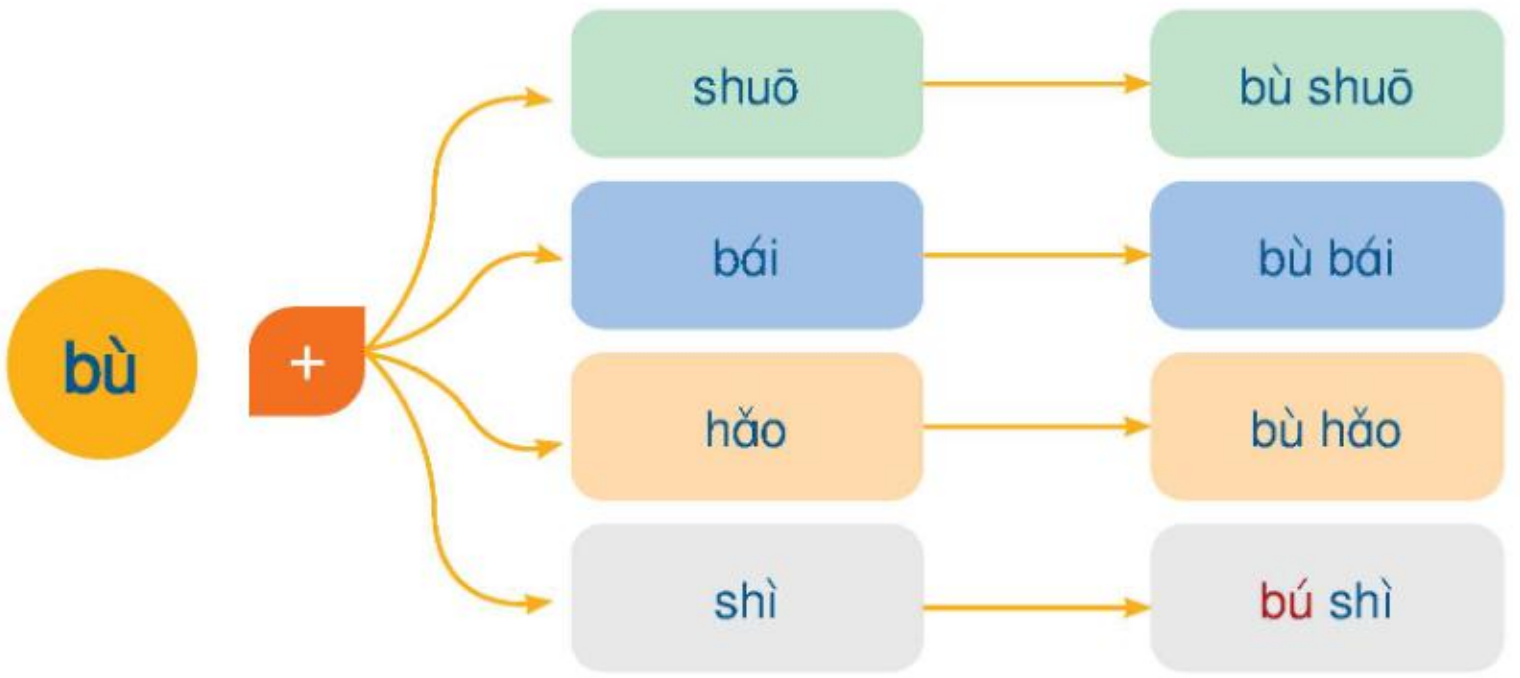

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Nà shì Chén Nán ma?
那是陈南吗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

5/6

1 shì běnzi ma
是本子吗

2 Zhè shì běnzi.
这是本子。

3 Zhè bú shì běnzi.
这不是本子。

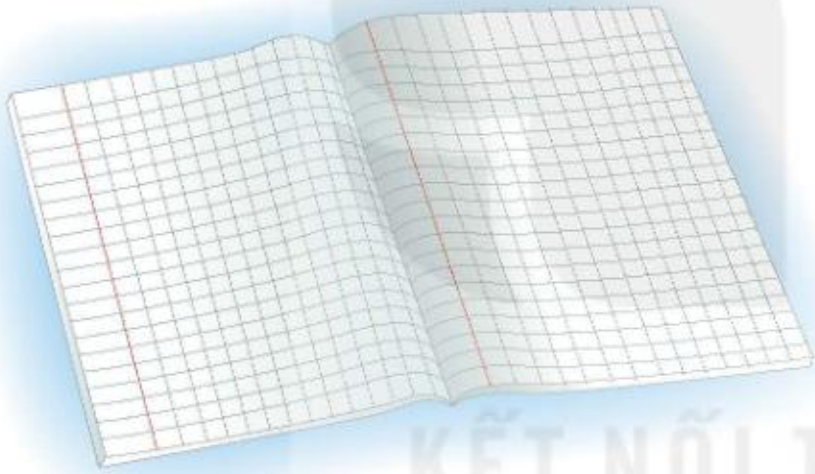

4 Nà shì Chén Nán.
那是陈南。

5 Zhè shì Guó'ān.
这是国安。

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

5/7

1

Zhè shì běnzi ma?

这是本子吗？

Shì, zhè shì běnzi.

是，这是本子。

2

Nà shì Chén Nán ma?

那是陈南吗？

Bú shì, nà shì Guó'ān.

不是，那是国安。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Các nét chữ Hán cơ bản (1)

Nét	Tên nét	Cách viết	Ví dụ
丶	chấm		不 六
一	ngang		一 大
丨	sổ		十 土
丿	phẩy		不 八
乀	mác		人 天

2. Quy tắc viết chữ Hán (1)

Quy tắc	Ví dụ	Thứ tự viết
Trên trước, dưới sau	三	
Ngang trước, sổ sau	十	
Trái trước, phải sau	川	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 1

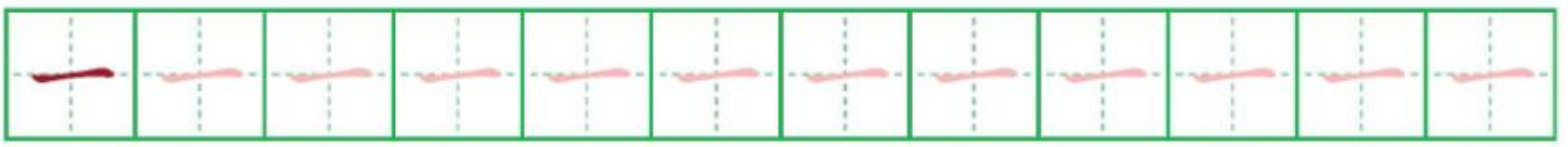

Số nét: 2

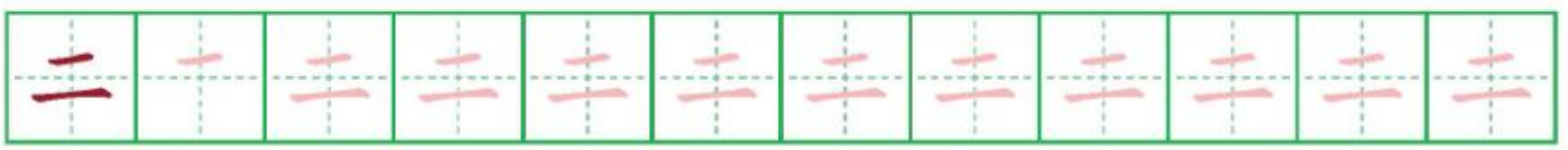

Số nét: 3

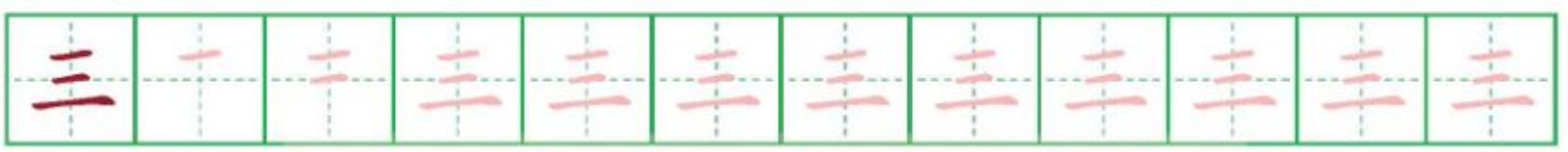

Số nét: 2

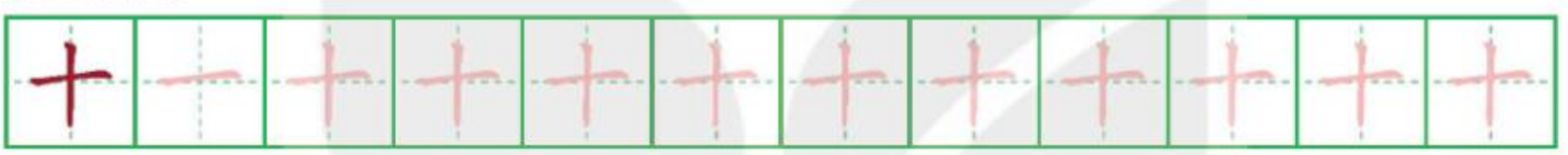

Số nét: 2

4. Em hãy chọn quy tắc viết đúng cho các chữ Hán dưới đây.

1 Trên trước, dưới sau	a
2 Ngang trước, sổ sau	b
3 Trái trước, phải sau	c

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy đọc và chọn tranh phù hợp.

1
Nà shì běnzi.
那是本子。

2
Hěn hǎo!
很好！

3
Zhè shì lǎoshī.
这是老师。

a

b

c

2. Em hãy nói theo tranh.

Nà
那

Zhè
这

shì
是

Héfāng
河芳

běnzi
本子

lǎoshī
老师

第六课

Zhè shì wǒ péngyou

这是我朋友

ĐÂY LÀ BẠN MÌNH

MỤC TIÊU

- Đọc đúng phiên âm (2)
- Biết cách nói về sự sở hữu (của ai)
- Nhận biết các nét, thứ tự viết các nét trong chữ Hán (2)

Gēn wǒ fāyīn
跟我发音

Em hãy nghe và đọc các âm dưới đây. 6/1

1

jīntiān	xuéxiào	qǐng jìn	xiàngpí
jīdàn	qiánbāo	xiǎng hē	qù wán

2

bù hē	bù máng	bù dǒng	bú yào
bù tīng	bù xíng	bù xiǎo	bú kàn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ dú 跟我读 1

6/2

1 tā 她 chị ấy, cô ấy, bạn ấy (nữ)

2 shéi 谁 ai

3 péngyou 朋友 bạn, bạn bè

4 bàba 爸爸 bố

5 māma 妈妈 mẹ

6 tā 他 anh ấy, bạn ấy (nam)

7 nǐmen 你们 các bạn, các cậu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

wǒ + péngyou
我 + 朋友

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	lǎoshī 老师	tā 他
2	bàba 爸爸	wǒ 我
3	māma 妈妈	tā 她

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Tā shì wǒ péngyou.
她是我朋友。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

6/3

2. Em hãy nghe và đọc theo.

6/4

1

Lǎoshī, nín hǎo!

老师，您好！

Nǐmen hǎo! Tā shì shéi?

你们好！她是谁？

Tā shì wǒ péngyou.

她是我朋友。

2

Wénshān, zhè shì wǒ bàba.

文山，这是我爸爸。

Míngyīng, zhè shì wǒ māma.

明英，这是我妈妈。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

6/5

1 de 的 — của (ai đó)

2 shū 书 — sách

3 wǒmen 我们 — chúng ta, chúng mình, chúng tôi

4 tāmen 他们 — họ, các bạn ấy

5 shūbāo 书包 — cặp sách

6 bǐ 笔 — bút

7 xiàngpí 橡皮 — cục tẩy, cục gôm

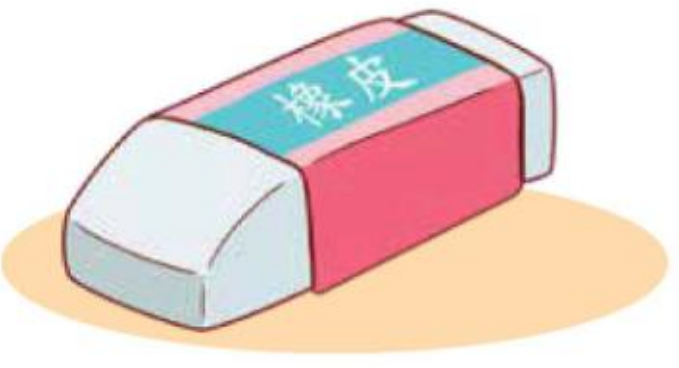

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 2

tā de shū
他 的 书

Em hãy ghép các đồ vật dưới đây với chủ nhân của nó.

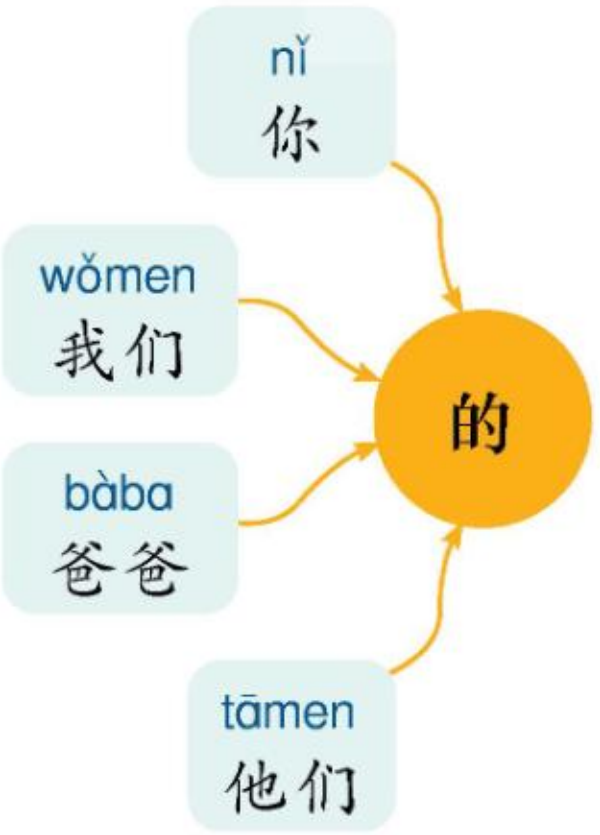

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Zhè shì nǐ de shū ma?
这是你的书吗?

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

6/6

1 nǐ de shū
你的书

2 shéi de shū
谁的书

3 Chén Nán de shū
陈南的书

4 Nà shì shéi de shū?
那是谁的书?

5 Nà shì wǒ de shū.
那是我的书。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

6/7

1

Zhè shì nǐ de shū ma?

这是你的书吗?

Bú shì. Zhè shì Bǎoyù de shū.

不是。这是宝玉的书。

2

Nà shì shéi de shū?

那是谁的书?

Nà shì wǒ de shū.

那是我的书。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Các nét chữ Hán cơ bản (2)

Nét	Tên nét	Cách viết	Ví dụ
乚	phẩy gập	乚	东 么
乛	ngang gập	乛	口 五
乛	ngang phẩy	乛	又 友
亅	ngang gập móc	亅	门 同

2. Quy tắc viết chữ Hán (2)

Quy tắc	Ví dụ	Thứ tự viết
Phẩy trước, mác sau	人	人 人 人
Vào trước, đóng sau	日	日 日 日 日 日
Ngoài trước, trong sau	月	月 月 月 月 月

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 4

日 丨 冂 冃 日 日 日 日 日 日 日 日

Số nét: 4

月 丿 冂 月 月 月 月 月 月 月 月 月

Số nét: 2

人 丿 人 人 人 人 人 人 人 人 人 人

Số nét: 5

四 丨 冂 冂 四 四 四 四 四 四 四 四

Số nét: 4

五 一 丆 五 五 五 五 五 五 五 五 五

4. Em hãy chọn quy tắc viết đúng cho các chữ Hán dưới đây.

1 Ngoài trước, trong sau	a 人
2 Vào trước, đóng sau	b 月
3 Phẩy trước, mác sau	c 四

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh trả lời câu hỏi.

Zhè shì shū ma?
这是书吗?

Zhè shì nǐ de xiàngpí ma?
这是你的橡皮吗?

Tā shì shéi?
她是谁?

2. Chúng mình cùng hát nhé.

6/8

Zhè shì shéi a? Zhè shì shéi a?
Wǒ bàba, wǒ māma,
Tāmen dōu shì wǒ de,
Tāmen dōu shì wǒ de hǎo bàba, hǎo māma.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

第七课

Wǒ jiào Dù Guó'ān
我叫杜国安

MÌNH TÊN LÀ ĐỖ QUỐC AN

MỤC TIÊU

- Đọc đúng phiên âm (3)
- Biết cách hỏi họ tên người khác và giới thiệu họ tên của mình
- Nhận biết các nét, thứ tự viết các nét trong chữ Hán (3)

Gēn wǒ fāyīn
跟我发音

1. Em hãy nghe và đọc theo các âm dưới đây. 7/1

shūbāo	shénme	cǎoméi	zhàopiàn
chī fàn	shí suì	xiǎoxué	zàijiàn

2. Em hãy nghe và đọc các âm dưới đây, chú ý biến điệu của yī (—). 7/2

yì bēi	yì pén	yì běn	yí ge
yìbān	yì píng	yì diǎn	yí suì

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ dú 跟我读 1

7/3

1 jiào 叫 gọi

2 shénme 什么 gì, cái gì

3 míngzi 名字 tên

6 Guó'ān 国安 Quốc An

4 Wénshān 文山 Văn Sơn

5 ne 呢 ...thì sao

7 tóngxué 同学 bạn học

8 bān 班 lớp

9 Bǎoyù 宝玉 Bảo Ngọc

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ xué 跟我学 1

Tā jiào shénme míngzi?

他 叫什么名字？

Nǐ jiào shénme míngzi?
你叫什么名字？

Wǒ jiào Chén Nán.
我叫陈南。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

① Bǎoyù 宝玉 | wǒ tóngxué 我同学 | jiào 叫

② tā 她 | Héfāng 河芳 | jiào 叫

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Gēn wǒ shuō 跟我说 1

Wǒ jiào Guó'ān.
我叫国安。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

7/5

1

Nǐ hǎo! Nǐ jiào shénme míngzi?
你好！你叫什么名字？

Wǒ jiào Wénshān. Nǐ ne?
我叫文山。你呢？

Wǒ jiào Guó'ān.
我叫国安。

2

Nà shì shéi?
那是谁？

Nà shì wǒmen bān de tóngxué, jiào Wénshān.
那是我们班的同学，叫文山。

Tā ne?
她呢？

Tā jiào Bǎoyù.
她叫宝玉。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ dú 跟我读 2

7/6

1 xìng 姓 họ

他姓什么？

2 Dù 杜 (họ) Đỗ

3 Dèng 邓 (họ) Đặng

4 Zhāng 张 (họ) Trương

5 Ruǎn 阮 (họ) Nguyễn

6 Wáng 王 (họ) Vương

Gēn wǒ xué 跟我学 2

Tā xìng shénme?
他 姓什么 ?

Tā xìng shénme?
她姓什么?

Tā xìng Ruǎn.
她姓阮。

Em hãy sắp xếp các ô chữ sau theo trật tự đúng.

1	nǐ tóngxué 你同学	shénme 什么	xìng 姓
2	wǒmen de lǎoshī 我们的老师	Wáng 王	xìng 姓

Gēn wǒ shuō 跟我说 2

Tā xìng Dèng.
她姓邓。

1. Em hãy nghe và nhắc lại.

7/7

1 xìng shénme
姓什么

2 Tā xìng Dèng.
她姓邓。

3 jiào Dèng Bǎoyù
叫邓宝玉

4 Tā xìng Dù.
他姓杜。

5 jiào Dù Guó'ān
叫杜国安

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2. Em hãy nghe và đọc theo.

1

Nǐ xìng shénme?

你姓什么？

Wǒ xìng Dù, jiào Dù Guó'ān.

我姓杜，叫杜国安。

2

Tā xìng shénme?

她姓什么？

Tā xìng Dèng, jiào Dèng Bǎoyù.

她姓邓，叫邓宝玉。

3. Em hãy cùng bạn đóng vai những nhân vật trong các đoạn hội thoại trên.

Gēn wǒ xiě
跟我写

1. Các nét chữ Hán cơ bản (3)

Nét	Tên nét	Cách viết	Ví dụ
丿	hất	丿	习 汉
亅	sổ móc	亅	小 你
乚	sổ cong móc	乚	七 见
乙	ngang gập cong móc	乙	九 几

2. Quy tắc viết chữ Hán (3)

Quy tắc	Ví dụ	Thứ tự viết
Giữa trước, hai bên sau	小	

3. Giới thiệu bộ thủ

Bộ thủ là phần cơ bản cấu tạo nên chữ Hán. Mỗi bộ thủ gắn với một ý nghĩa nhất định.

Bộ Nữ (liên quan đến con gái, phụ nữ)

3. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

Số nét: 3

小 小 小 小 小 小 小 小 小 小 小 小

Số nét: 4

六 六 六 六 六 六 六 六 六 六 六 六

Số nét: 2

七 七 七 七 七 七 七 七 七 七 七 七

Số nét: 2

九 九 九 九 九 九 九 九 九 九 九 九

Số nét: 3

大 大 大 大 大 大 大 大 大 大 大 大

4. Em hãy chọn quy tắc viết đúng cho các chữ Hán dưới đây.

1 Phẩy trước, mác sau	a 小
2 Giữa trước, hai bên sau	b 八
3 Trên trước, dưới sau	c 六

Gēn wǒ liàn
跟我练

1. Em hãy xem tranh và trả lời câu hỏi.

2. Chúng mình cùng hát nhé.

7/9

Nǐ jiào shénme míngzi? Wǒ jiào Chén Nán.

Nǐ jiào shénme míngzi? Wǒ jiào Wénshān.

Nǐ jiào shénme míngzi? Wǒ jiào Héfāng.

Nǐ jiào shénme míngzi? Wǒ jiào Míngyīng.

Nǐ hǎo, Chén Nán! Nǐ hǎo, Wénshān! Nǐ hǎo, Héfāng! Nǐ hǎo, Míngyīng!

Nǐmen hǎo! Nǐmen hǎo! Nǐmen hǎo! Nǐmen hǎo!

第八课

Fùxí (1)

复习 (1)

ÔN TẬP (1)

1. Em hãy nghe và chọn các âm nghe được.

8/1

shūbāo	xiàngpí	tóngxué
péngyou	běnzi	xièxie
míngzi	lǎoshī	xuéxiào

2. Em hãy nghe và viết phiên âm.

8/2

a) Âm đầu

1. ☆ímen
2. ☆énme
3. hěn ☆ǎo
4. bù ☆ī
5. gōng☆én
6. lán☆è

b) Vần và thanh điệu

1. w☆men
2. m☆ma
3. x☆ Ruǎn
4. n☆nǎi
5. píngg☆
6. yīsh☆

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Em hãy nghe và chọn đáp án đúng.

8/3

1	a) nǐ hǎo	b) nín hǎo	
2	a) bēizi	b) bèizi	
3	a) běnshì	b) běnzhì	
4	a) lǎoshī	b) lǎoshì	
5	a) tóngxué	b) tóng xié	
6	a) yǔyán	b) yùyán	

4. Em hãy điền và đọc đúng biến điệu của yī, bù.

1 bu qù	2 bu zhīdào	3 yi qiān
4 yi dìng	5 yi běn	6 yi nián

5. Em hãy xem tranh và phán đoán đúng sai: đúng ✓, sai ✗.

bù hǎo
不好

xiàngpí
橡皮

lǎoshī
老师

běnzi
本子

6. Em hãy đọc và chọn câu trả lời đúng.

1 Zhè shì nǐ tóngxué ma? 这是你同学吗?	A Wǒ hěn hǎo, xièxie! 我很好，谢谢！
2 Nǐ hǎo ma? 你好吗?	B Tā bú shì wǒ péngyou. 他不是我朋友。
3 Tā shì nǐ péngyou ma? 他是你朋友吗?	C Tā jiào Míngyīng. 她叫明英。
4 Tā jiào shénme míngzi? 她叫什么名字?	D Shì. 是。

7. Chúng mình cùng chơi trò chơi.

Giáo viên phát cho mỗi bạn học sinh một thẻ tên và đọc lời bài hát theo giai điệu bất kì:

Nǐ hǎo! Nǐ hǎo! Nǐ hǎo ma? Shéi hé shéi shì péngyou?
你好！你好！你好吗？谁和谁是朋友？

Nǐ hǎo! Nǐ hǎo! Wǒ hěn hǎo! X hé Y shì hǎo péngyou.
你好！你好！我很好！X和Y是好朋友。

Hai bạn được gọi tên cầm thẻ tên X và Y đứng lên chào nhau, cùng nói với nhau:

Nǐ shì wǒ de hǎo péngyou.
你是我的好朋友。

Sau đó cả hai ngồi xuống và chơi tiếp các lượt sau.

8. Em hãy luyện viết các chữ Hán dưới đây.

女 女 女 女 女 女 女 女 女 女 女 女

子 子 子 子 子 子 子 子 子 子 子 子

不 不 不 不 不 不 不 不 不 不 不 不

少 少 少 小 少 少 少 少 少 少 少 少

口 口 口 口 口 口 口 口 口 口 口 口

9. Em hãy tìm nét giống nét in đậm trong các chữ dưới đây.

1	一	大 六 十
2	丨	十 下 正
3	丶	六 不 小
4	丿	九 月 几
5	乀	八 人 天

6	亅	小 示 子
7	乀	把 我 习
8	乛	习 月 也
9	𠃌	四 口 五
10	乙	九 飞 几

你知道吗?

Cách người Trung Quốc gọi tên người khác

Người Trung Quốc thường sử dụng họ kèm theo các từ chỉ người như cô giáo, thầy giáo, bạn, bác... để gọi và nói chuyện với nhau. Ví dụ: cô Phạm Thu Hà sẽ được gọi là cô Phạm (范老师), thầy Lý Quang Hưng sẽ được gọi là thầy Lý (李老师).

Trong trường hợp thân mật, như bạn bè nói chuyện với nhau hoặc người lớn nói với người ít tuổi, có thể trực tiếp gọi tên như người Việt Nam, ví dụ: 明英，河芳，国安...

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Phiên âm	Chữ Hán	Nghĩa tiếng Việt	Bài
B				
1	bàba	爸爸	bố	6
2	bān	班	lớp	7
3	běnzi	本子	vở	5
4	bǐ	笔	bút	6
5	bù	不	không	5
D				
6	de	的	của (ai đó)	6
H				
7	hǎo	好	tốt, khoẻ	5
8	hěn	很	rất	5
J				
9	jiào	叫	gọi	7
L				
10	lǎoshī	老师	thầy giáo, cô giáo	5
M				
11	ma	吗	... không? (từ để hỏi, đặt ở cuối câu)	5

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Phiên âm	Chữ Hán	Nghĩa tiếng Việt	Bài
12	māma	妈妈	mẹ	6
13	míngzi	名字	tên	7
N				
14	nà	那	kia	5
15	ne	呢	... thì sao	7
16	nǐ	你	bạn	5
17	nǐmen	你们	các bạn, các cậu	6
18	nín	您	thầy, cô, ông, bà (biểu thị lịch sự)	5
P				
19	péngyou	朋友	bạn, bạn bè	6
S				
20	shéi	谁	ai	6
21	shénme	什么	gì, cái gì	7
22	shì	是	là	5
23	shū	书	sách	6
24	shūbāo	书包	cặp sách	6
T				
25	tā	她	chị ấy, cô ấy, bạn ấy (nữ)...	6

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Phiên âm	Chữ Hán	Nghĩa tiếng Việt	Bài
26	tā	他	anh ấy, bạn ấy (nam)...	6
27	tāmen	他们	họ, các bạn ấy	6
28	tóngxué	同学	bạn học	7
W				
29	wǒ	我	tớ, tôi, mình	5
30	wǒmen	我们	chúng ta, chúng mình, chúng tôi	6
X				
31	xiàngpí	橡皮	cục tẩy, cục gôm	6
32	xièxie	谢谢	cảm ơn	5
33	xìng	姓	họ	7
Z				
34	zhè	这	đây	5

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG DANH TỪ RIÊNG

STT	Phiên âm	Chữ Hán	Nghĩa tiếng Việt	Bài
1	Bǎoyù	宝玉	Bảo Ngọc	6
2	Chén	陈	(họ) Trần	5
3	Chén Nán	陈南	Trần Nam	5
4	Dèng	邓	(họ) Đặng	7
5	Dù	杜	(họ) Đỗ	7
6	Guó'ān	国安	Quốc An	5
7	Héfāng	河芳	Hà Phương	5
8	Míngyīng	明英	Minh Anh	7
9	Ruǎn	阮	(họ) Nguyễn	5
10	Wáng	王	(họ) Vương	7
11	Wénshān	文山	Văn Sơn	6
12	Zhāng	张	(họ) Trương	7

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRỊNH HIỀN THƯƠNG
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN BÁ HOÀN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THỊ NGỌC THUỶ – NGUYỄN THỊ HUẾ – LÊ MẠNH CƯỜNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2024) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 3 - TẬP MỘT
Mã số: G0HH3N002p25
In ... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ...
Cơ sở in: ...
Số ĐKXB: 1122-2025/CXBIPH/7-642/GD.
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm ...
Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-40992-8
Tập hai: 978-604-0-40993-5

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

1. Tiếng Trung Quốc 3, tập một
2. Tiếng Trung Quốc 3, tập hai

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-40992-8

9 786040 409928

Giá: 44.000đ